

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số	Số tiền theo từng quyết định							Ghi chú
			Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/03/2023	
1	Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại bao gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai, xác định diện tích đất, kiểm kê số lượng và giá trị nhà ở	16.640.000	0	3.200.000	3.840.000	6.400.000	0	3.200.000	0	
1.1	Thành viên HĐBT và tổ công tác	16.640.000	0	3.200.000	3.840.000	6.400.000	0	3.200.000	0	
	- Ngày làm việc theo chế độ: 80.000 đồng/người/ngày	16.640.000		3.200.000	3.840.000	6.400.000		3.200.000		
	- Ngày làm việc ngoài giờ: 120.000 đồng/người/ngày	0								
2	Chi thẩm định phương án bồi thường, dự toán và quyết toán	25.493.000	14.000	4.296.000	4.803.000	9.591.000	1.443.000	4.592.000	754.000	
	- Thẩm định phương án bồi thường GPMB (70%)	17.845.000	10.000	3.007.000	3.362.000	6.714.000	1.010.000	3.214.000	528.000	
	- Thẩm định dự toán và quyết toán chi phục vụ GPMB (30%)	7.648.000	4.000	1.289.000	1.441.000	2.877.000	433.000	1.378.000	226.000	
3	Chi bồi dưỡng cho các thành viên Hội đồng và tổ công tác tham gia các cuộc họp thông qua phương án, giải quyết vướng mắc và các công việc liên quan đến BT GPMB (120.000 đồng/ người/buổi)	11.040.000		1.920.000	1.920.000	6.000.000		1.200.000		
4	Chi phí phục vụ kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường, giải quyết những vướng mắc trong ngày công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường (80.000 đồng/người/ngày)	5.120.000		1.280.000	640.000	1.920.000		1.280.000		
5	Chi in ấn, photo hồ sơ tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc và xăng xe	13.416.000	28.000	1.232.000	2.247.000	2.926.000	2.886.000	2.589.000	1.508.000	
6	Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	4.770.000		960.000	960.000	1.935.000	0	915.000	0	
a	Chi phí khác (nước uống, cọc tre, sơn, thuốc, cước phí bưu chính, công cụ dụng cụ, ngoài giờ công tác quyết toán dự án, các cuộc họp khác,...)	4.770.000		960.000	960.000	1.935.000		915.000		
7	Chỉ để lại cân đối chi thường xuyên	178.451.000	97.000	30.072.000	33.624.000	67.135.000	10.101.000	32.144.000	5.278.000	
	Tổng cộng	254.930.000	139.000	42.960.000	48.034.000	95.907.000	14.430.000	45.920.000	7.540.000	0

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng./.